

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám Đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng Ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHYACA).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc, ✓



Hàng Trâm
Đinh Hùng
Tổng Giám Đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Số: 30/2016/UHYACA/HCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.7 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty chính thức hoạt động với hình thức là Công ty cổ phần trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn từ ngày 31/12/2014. Số liệu trình bày tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 06/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn. Theo đó, một số chỉ tiêu không hoàn toàn có thể so sánh được, bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi: Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 Thông tư 127/2014/TT - BTC hướng dẫn về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, theo đó Báo cáo tài chính năm 2014 không thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, trong năm 2015, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các năm trước với số tiền là 29.213.310.942 đồng.

2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu năm 2015 chỉ bao gồm cổ tức đã tạm ứng cho cổ đông (tỷ lệ 10%/cổ phiếu) và không bao gồm lợi nhuận (của những năm trước) đã chuyển về Tổng Công ty Cảng Hàng Không.

Ngoài ra, số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 là số liệu đã được điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế, Biên bản giao vốn và Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.068.657.871	327.928.331.930
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.320.460.575	210.659.059.914
Tiền	111		57.320.460.575	189.889.991.730
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.769.068.184
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.548.419.241	80.427.639.748
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.205.636.071	66.443.091.433
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.310.067.403	446.093.690
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.646.026.709	13.538.454.625
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(14.613.310.942)	-
Hàng tồn kho	140		7.705.674.468	6.905.848.733
Hàng tồn kho	141	8	7.705.674.468	6.905.848.733
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.494.103.587	15.935.783.535
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	251.970.484	60.161.431
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.242.133.103	15.875.622.104
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.732.503.821	123.205.812.822
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.003.379.327	18.600.000.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		15.003.379.327	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	14.600.000.000	18.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(14.600.000.000)	-
Tài sản cố định	220		116.301.070.079	88.982.562.124
Tài sản cố định hữu hình	221	10	116.301.070.079	88.974.386.292
- Nguyên giá	222		237.463.167.243	187.561.254.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.162.097.164)	(98.586.867.990)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	8.175.832
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(765.892.168)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14.408.701.264
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.408.701.264
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	190.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		190.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.238.054.415	1.214.549.434
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	738.432.595	1.214.549.434
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		499.621.820	-
TỔNG TÀI SẢN	270		310.801.161.692	451.134.144.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		107.658.980.135	310.626.144.752
Nợ ngắn hạn	310		107.658.980.135	310.626.144.752
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30.288.680.213	18.427.542.057
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		371.737.830	90.608.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.463.749.220	4.798.839.991
Phải trả người lao động	314		62.375.796.668	76.157.623.203
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	401.460.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.536.400.586	185.559.760.340
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.221.155.618	25.591.770.361
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.142.181.557	140.508.000.000
Vốn chủ sở hữu	410	18	203.142.181.557	140.508.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		140.508.000.000	140.508.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140.508.000.000	140.508.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(28.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.662.181.557	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.662.181.557	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		310.801.161.692	451.134.144.752

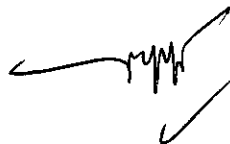
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 06/01/2014
			VND	đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	545.361.176.645	472.875.924.918
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		545.361.176.645	472.875.924.918
Giá vốn hàng bán	11	21	370.693.538.792	342.423.146.258
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		174.667.637.853	130.452.778.660
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.443.388.859	4.596.802.183
Chi phí tài chính	22	23	718.337.439	1.579.830.077
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	73.421.222.160	35.497.504.010
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.971.467.113	97.972.246.756
Thu nhập khác	31	26	71.826.024	190.597.356
Chi phí khác	32	27	292.089.653	273.686.779
Lợi nhuận khác	40		(220.263.629)	(83.089.423)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.751.203.484	97.889.157.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	25.216.359.970	22.284.380.888
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(499.621.820)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.034.465.334	75.604.776.445

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 06/01/2014
			VND	đến 31/12/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		105.751.203.484	97.889.157.333
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.583.405.006	6.288.439.782
Các khoản dự phòng	03		29.213.310.942	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	04		(216.136.994)	(228.385.399)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(849.521.757)	(3.011.604.251)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		156.482.260.681	100.937.607.465
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(22.072.628.760)	(18.839.960.731)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(799.825.735)	3.418.877.304
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.146.358.507)	237.624.612.210
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		284.307.786	35.698.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.847.232.609)	(17.792.076.319)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57.039.880	47.750.352.514
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(191.568.457.128)	(51.958.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98.610.894.392)	301.177.086.026
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.493.211.697)	(70.248.699.923)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(64.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(190.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		845.668.307	3.260.528.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.837.543.390)	(80.988.171.360)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 06/01/2014
			VND	đến 31/12/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(28.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.050.800.000)	(28.093.901.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.078.800.000)	(28.093.901.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(133.527.237.782)	192.095.012.830
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	210.659.059.914	18.539.840.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		188.638.443	24.206.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	77.320.460.575	210.659.059.914

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Ông Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 140.508.000.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, kế thừa toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 11/BB-HĐQT ngày 28/01/2015 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn, để thuận tiện cho công tác kế toán, Hội đồng Quản trị đã quyết định chọn ngày 01/01/2015 là ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty chính thức hoạt động với hình thức là Công ty cổ phần trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn từ ngày 31/12/2014. Số liệu trình bày tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 06/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn. Theo đó, một số chỉ tiêu không hoàn toàn có thể so sánh được, bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi: Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 Thông tư 127/2014/TT - BTC hướng dẫn về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, theo đó Báo cáo tài chính năm 2014 không thực hiện việc trích lập dự phòng khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, trong năm 2015, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các năm trước với số tiền là 29.213.310.942 đồng.

2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu năm 2015 chỉ bao gồm cổ tức đã tạm ứng cho cổ đông (tỷ lệ 10%/cổ phiếu) và không bao gồm lợi nhuận (của những năm trước) đã chuyển về Tổng Công ty Cảng Hàng Không.

Ngoài ra, số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn cho giai đoạn từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 là số liệu đã được điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế, Biên bản bàn giao vốn và Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty (nếu có) được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)**

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí sử dụng vô tuyến điện tử, phí cước Metrowan, phí sử dụng phần mềm mail server và các chi phí khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá lại qua xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí bản quyền phần mềm Kaspersky được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC Ghi nhận VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

4.10 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP Ghi nhận DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong các giao dịch kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ (nếu có) cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực thi hành tại ngày 01/01/2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty đã không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	-	38.026.500
Tiền gửi ngân hàng	57.320.460.575	189.851.965.230
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.769.068.184
Cộng	<u>77.320.460.575</u>	<u>210.659.059.914</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	30.829.000.228	18.079.493.578
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông (*)	5.508.337.650	6.508.337.650
- Transaero Airlines (*)	3.104.973.292	2.674.916.451
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.763.324.901	39.180.343.754
Cộng	<u>88.205.636.071</u>	<u>66.443.091.433</u>
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP DV Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	56.137.939	118.641.720
- Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Dưỡng Máy Bay Cảng Hàng Không Miền Nam	42.000.000	-
Cộng	<u>98.137.939</u>	<u>118.641.720</u>

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã xem xét trích lập dự phòng 100% công nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông và Transaero Airlines.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.646.026.709	6.000.000.000	13.538.454.625	-
- Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Tạm ứng Công trình	2.709.820.889	-	6.539.647.946	-
- Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	5.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	363.460.758	-	144.346.670	-
- Bảo hiểm xã hội	151.110.597	-	360.771.719	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	252.777.762	-	248.924.312	-
- Phải thu khác	123.856.703	-	239.763.978	-
Dài hạn	14.600.000.000	14.600.000.000	18.600.000.000	-
- Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	14.600.000.000	14.600.000.000	18.600.000.000	-
Cộng	24.246.026.709	20.600.000.000	32.138.454.625	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả gốc và lãi) đã quá hạn thanh toán. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty áp dụng Thông tư số 127/2014/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Theo kết luận của tòa án, Công ty Cho Thuê Tài Chính II – Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam có nghĩa vụ trả phần gốc và lãi kể từ ngày 10/07/2014, số tiền trả mỗi tháng ít nhất là 500.000.000 đồng. Từ ngày 01/01/2015, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ nêu trên và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị lũy kế đến 31/12/2015 là 20.600.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
6.439.916.112	-	6.777.915.623	-
1.265.758.356	-	127.933.110	-
7.705.674.468	-	6.905.848.733	-

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Cộng

9. NỢ XẤU

Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
29.213.310.942	-	33.783.254.101	33.783.254.101
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam		20.600.000.000	24.600.000.000
+ Công ty Cổ phần Hàng Không Mê Kông		5.508.337.650	6.508.337.650
+ Transaero Airlines		3.104.973.292	2.674.916.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2015	-	11.875.878.066	171.810.712.682	3.874.663.534	187.561.254.282
- Mua trong năm	-	2.621.730.000	27.473.645.708	619.500.000	30.714.875.708
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.187.037.253	-	-	-	19.187.037.253
- Phân loại lại	-	(6.629.265.443)	-	6.629.265.443	-
Tại 31/12/2015	19.187.037.253	7.868.342.623	199.284.358.390	11.123.428.977	237.463.167.243
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	-	(7.245.754.274)	(89.197.558.772)	(2.143.554.944)	(98.586.867.990)
- Khấu hao trong năm	(559.093.330)	(1.131.804.098)	(19.741.701.524)	(1.142.630.222)	(22.575.229.174)
- Phân loại lại	-	4.262.091.778	-	(4.262.091.778)	-
Tại 31/12/2015	(559.093.330)	(4.115.466.594)	(108.939.260.296)	(7.548.276.944)	(121.162.097.164)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	-	4.630.123.792	82.613.153.910	1.731.108.590	88.974.386.292
Tại 31/12/2015	18.627.943.923	3.752.876.029	90.345.098.094	3.575.152.033	116.301.070.079

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc tăng trong năm là giá tạm tính tăng của công trình xưởng sửa chữa và phục vụ trên tàu SAGS - 1, ngày 01 tháng 04 năm 2015 nhà xưởng đã được đưa vào sử dụng, đến tháng 1/2016 công trình đã được quyết toán và đang thực hiện các thủ tục kiểm toán quyết toán công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Tại 31/12/2015	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2015	(506.112.168)	(259.780.000)	(765.892.168)
- Khấu hao trong năm	(8.175.832)	-	(8.175.832)
Tại 31/12/2015	(514.288.000)	(259.780.000)	(774.068.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	8.175.832	-	8.175.832
Tại 31/12/2015	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngắn hạn	251.970.484	60.161.431
- Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	88.120.000	5.825.753
- Phí cước Metrowan	73.705.589	-
- Phần mềm mail server	59.773.691	-
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	-	52.985.678
- Phí dịch vụ khác	30.371.204	1.350.000
Dài hạn	738.432.595	1.214.549.434
- Giá trị công cụ dụng cụ tăng qua xác định giá trị doanh nghiệp	607.274.723	1.214.549.434
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	131.157.872	-
Cộng	990.403.079	1.274.710.865

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP DV Tổng hợp Sài Gòn (*)	190.000.000	-	-	-
Cộng	190.000.000	-	-	-

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty CP DV Tổng hợp Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu 19%/tổng vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CN Tổng Công Ty Hàng Không VN - Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất	24.125.850.575	24.125.850.575	12.516.601.506	12.516.601.506
- Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1.718.527.654	1.718.527.654	4.137.226.317	4.137.226.317
- Các đối tượng khác	4.444.301.984	4.444.301.984	1.773.714.234	1.773.714.234
Cộng	30.288.680.213	30.288.680.213	18.427.542.057	18.427.542.057
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1.718.527.654	1.718.527.654	4.137.226.317	4.137.226.317
- CN Tổng Công Ty Hàng Không VN - Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất	24.125.850.575	24.125.850.575	12.516.601.506	12.516.601.506
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	3.790.000	3.790.000	1.699.000	1.699.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Dưỡng Máy Bay Cảng Hàng Không Miền Nam	4.270.000	4.270.000	4.270.000	4.270.000
Cộng	25.852.438.229	25.852.438.229	16.659.796.823	16.659.796.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế TNDN	4.492.304.569	25.216.359.970	23.847.232.609	5.861.431.930
Thuế TNCN	186.963.435	11.980.182.354	10.564.828.499	1.602.317.290
Thuế môn bài	-	4.500.000	4.500.000	-
Thuế nhà thầu	33.619.824	50.833.499	84.453.323	-
Nộp bổ sung thuế TNDN 2014	12.893.518	-	12.893.518	-
Nộp bổ sung thuế TNCN 2014	73.058.645	-	73.058.645	-
Các khoản phải nộp khác	-	2.100.000	2.100.000	-
Cộng	4.798.839.991	37.253.975.823	34.589.066.594	7.463.749.220

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Thù lao HĐQT và BKS	159.000.000	-
Chi phí sử dụng Sita	242.460.000	-
Cộng	401.460.000	-

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá	-	165.863.118.728
Phải nộp lợi nhuận về Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	-	6.932.443.098
Phải nộp Quỹ đầu tư phát triển về Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	-	9.785.516.763
Giữ 8% giá trị xây dựng chờ quyết toán	-	1.230.591.460
Kinh phí công đoàn	464.897.594	289.953.719
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.364.952.500	661.935.750
Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	371.820.387	254.363.070
Phải trả tiền ốm đau thai sản	176.360.630	205.155.608
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.369.475	336.682.144
Cộng	2.536.400.586	185.559.760.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2015 Giá trị VND	Tỷ lệ %	Tại 01/01/2015 Giá trị VND
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	55,51%	77.998.080.000	55,51%	77.998.080.000
Công Ty CP Đầu Tư Khai Thác Cảng	13,00%	18.266.040.000	13,00%	18.266.040.000
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	4,00%	5.620.320.000	4,00%	5.620.320.000
Công ty CP TMDV Hoàn Lộc Việt	2,25%	3.163.640.000	2,25%	3.163.640.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	17,44%	24.510.920.000	17,44%	24.510.920.000
Các cổ đông khác	7,78%	10.929.000.000	7,79%	10.949.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,01%	20.000.000	-	-
Cộng	100%	140.508.000.000	100%	140.508.000.000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2015 VND	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	140.508.000.000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	140.508.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	140.508.000.000	140.508.000.000

18.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.050.800	14.050.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.050.800	14.050.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.050.800</i>	<i>14.050.800</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.000	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.048.800	14.050.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.048.800</i>	<i>14.050.800</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	đánh giá lại	quỹ	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 06/01/2014						
- Tăng vốn trong năm trước	102.744.210.352	-	-	-	-	102.744.210.352
- Đánh giá lại tài sản trong kỳ	-	37.763.087.296	-	-	-	37.763.087.296
- Kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu từ chênh lệch đánh giá lại tài sản	37.763.087.296	(37.763.087.296)	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	-	75.604.776.445	75.604.776.445
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	22.681.432.933	(22.681.432.933)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(30.760.295.361)	(30.760.295.361)
- Chuyển Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận về Tổng Công ty (*)	702.352	-	-	(22.681.432.933)	(22.163.048.151)	(44.843.778.732)
Tại 31/12/2014	140.508.000.000	-	-	-	-	140.508.000.000
Tại 01/01/2015	140.508.000.000	-	-	-	-	140.508.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	81.034.465.334	81.034.465.334
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(4.321.483.777)	(4.321.483.777)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015 (***)	-	-	-	-	(14.050.800.000)	(14.050.800.000)
- Mua lại cổ phiếu trong năm	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Tại 31/12/2015	140.508.000.000	-	(28.000.000)	-	62.662.181.557	203.142.181.557

(*) Công ty điều chỉnh số liệu trích lập quỹ, chuyển quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận về Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

(**) Trong năm 2015, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% Lợi nhuận sau thuế theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 63A/BB-HDQT ngày 25/12/2015.

(***) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 10%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 45/NQ-HDQT ngày 12/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 20/ACV-SAGS ngày 10/02/2015 với thời hạn thuê từ 01/01/2015 đến 31/12/2015. Mục đích thuê trang thiết bị, phương tiện của Công ty là nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
Tài sản khác thuê ngoài	66.431.214.407	69.160.684.443
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.216.396.589	10.222.465.656
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-

19.2 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	31.508.726.537	1.403.506,75	14.118.511.061	660.669,68
Đô la Singapore (SGD)	3.864.960	244,00	3.938.160	244,00

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
a. Doanh thu	545.361.176.645	472.875.924.918
+ Doanh thu hàng không	529.313.736.720	462.296.523.913
+ Doanh thu phi hàng không	16.047.439.925	10.579.401.005
b. Doanh thu với các bên liên quan	7.993.424.590	1.818.276.860
+ Công ty CP DV Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	589.025.790	-
+ Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam	7.223.398.800	676.610.000
+ Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	66.000.000	25.000.000
+ Công ty CP Vận Tài Hàng Không Miền Nam	115.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	1.116.666.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	370.693.538.792	342.423.146.258
Cộng	370.693.538.792	342.423.146.258

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	849.521.757	3.011.604.252
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.377.730.108	1.356.812.532
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	216.136.994	228.385.399
Cộng	5.443.388.859	4.596.802.183

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	718.337.439	1.579.830.077
Cộng	718.337.439	1.579.830.077

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.376.726.596	8.203.498.206
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.735.475.260	1.899.835.672
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	-	989.745.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	770.281.800	338.443.714
Chi phí thuế phí, lệ phí	30.991.671	980.058.957
Chi phí lập dự phòng	29.213.310.942	-
Chi phí nhượng quyền khai thác	7.939.706.051	6.934.447.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.049.025.951	15.820.901.121
Chi phí bằng tiền khác	305.703.889	330.572.962
Cộng	73.421.222.160	35.497.504.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	15.501.438.664	17.466.636.897
Chi phí nhân công	202.300.711.599	150.765.705.891
Khấu hao tài sản cố định	22.279.716.418	6.288.439.782
Chi phí thuê phí, lệ phí	314.950.119	1.270.777.316
Chi phí lập dự phòng	29.213.310.942	-
Chi phí nhượng quyền khai thác	7.939.706.051	6.934.447.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.259.223.270	194.864.069.561
Chi phí bằng tiền khác	305.703.889	330.572.962
Cộng	<u>444.114.760.952</u>	<u>377.920.650.268</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	18.181.828	1.818.180
Thu lại tiền đào tạo, bồi thường của nhân viên nghỉ	43.800.000	-
Xử lý nợ (*)	7.487.562	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	47.636.002
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	95.185.483
Thu nhập khác	2.356.634	45.957.691
Cộng	<u>71.826.024</u>	<u>190.597.356</u>

(*) Xử lý nợ của China Airline với số tiền 336,60 USD tương đương 7.487.562 đồng.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thuế GTGT giai đoạn 01/01/2015 đến 30/04/2015 không đủ điều kiện được hoàn	182.081.523	-
Thuế GTGT năm 2014 không đủ điều kiện hoàn	-	77.168.533
Tiền miễn thuế theo HĐ bảo hiểm AV14-15/SAGS	64.500.000	-
Tiền hỗ trợ sự đoàn kỷ niệm 40 năm thành lập	20.000.000	-
Xử lý nợ phải thu quá hạn (*)	20.232.130	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	95.185.483
Chi hồi thường vi phạm Hợp đồng	-	63.360.000
Lãi chậm nộp	-	36.355.430
Chi phí khác	5.276.000	1.617.333
Cộng	<u>292.089.653</u>	<u>273.686.779</u>

(*) Xử lý công nợ phải thu quá hạn, cụ thể:

- Công ty CP TM Dịch vụ P&T: 12.123.000 đồng.
- Shenzhen Airline: 299,28 USD tương đương 6.717.340 đồng.
- Shanghai Airline: 62 USD tương đương 1.391.590 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Văn phòng Sài Gòn	105.751.203.484	97.889.157.333
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Chi nhánh Đà Nẵng	5.629.968.463	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.238.646.102	3.403.483.065
Các khoản điều chỉnh tăng	3.473.404.367	3.524.318.478
- Chi phí không được trừ	975.295.265	3.403.483.065
- Trích dự phòng Transero Airline	2.255.649.102	-
- Chi phí phải trả	242.460.000	-
- Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại 31/03/2014	-	120.835.413
Các khoản điều chỉnh giảm	(234.758.265)	(120.835.413)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ cuối năm	(234.758.265)	(120.835.413)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	114.619.818.049	101.292.640.398
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	25.216.359.970	22.284.380.888

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.498.109.102	-
- Trích dự phòng Transero Airline	2.255.649.102	-
- Chi phí phải trả	242.460.000	-
Thuế suất tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi	20%	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(499.621.820)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(499.621.820)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**30.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

30.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015.

30.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm bán khi cần thiết để hạn chế mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám Đốc không hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****30.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tại 31/12/2015	Nguyên tệ		VND tương đương	
	USD	SGD	USD	SGD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.403.506,75	244,00	31.508.726.537	3.864.960
Phải thu khách hàng	2.175.456,96	-	48.839.008.754	-
Tài sản tài chính khác	1.750,00	-	39.287.500	-
Cộng	3.580.713,71	244,00	80.387.022.791	3.864.960
Nợ phải trả tài chính				
	55.950,00	-	1.256.077.500	-
Cộng	55.950,00	-	1.256.077.500	-

Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do Công ty không có các khoản vay.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

30.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng
	trở xuống	đến dưới 5 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015				
Phải trả người bán	30.288.680.213	-	-	30.288.680.213
Chi phí phải trả	401.460.000	-	-	401.460.000
Nợ phải trả khác	1.895.142.362	-	-	1.895.142.362
Cộng	32.585.282.575	-	-	32.585.282.575
Tại 01/01/2015				
Phải trả người bán	18.427.542.057	-	-	18.427.542.057
Nợ phải trả khác	2.483.572.424	-	-	2.483.572.424
Cộng	20.911.114.481	-	-	20.911.114.481

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

30.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.320.460.575	-	-	77.320.460.575
Phải thu khách hàng	79.592.325.129	-	-	79.592.325.129
Đầu tư dài hạn	-	190.000.000	-	190.000.000
Tài sản tài chính khác	3.494.916.112	-	-	3.494.916.112
Cộng	160.407.701.816	190.000.000	-	160.597.701.816
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.613.040.187	-	-	43.613.040.187
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Phải thu khách hàng	66.443.091.433	-	-	66.443.091.433
Tài sản tài chính khác	13.177.682.906	18.600.000.000	-	31.777.682.906
Cộng	137.233.814.526	18.600.000.000	-	155.833.814.526

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	7.993.424.590	1.818.276.860
- Công ty CP DV Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	589.025.790	1.116.666.860
- Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam	7.223.398.800	676.610.000
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	66.000.000	25.000.000
- Công ty CP Vận Tải Hàng Không Miền Nam	115.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan	139.757.235.553	160.193.469.146
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	9.877.949.711	37.512.455.547
- CN TCT Cảng HK Việt Nam - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất	129.338.112.423	121.518.293.518
- Công ty CP Thương Mại Hàng Không Miền Nam	117.380.725	79.352.538
- Công ty CP Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	129.701.786	1.075.603.907
- Công ty CP Vận tải hàng không Miền Nam	274.681.818	-
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	19.409.090	7.763.636

Số dư các bên liên quan

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	98.137.939	118.641.720
- Công ty CP DV Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	56.137.939	118.641.720
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	42.000.000	-
Phải trả người bán	25.852.438.229	16.659.796.823
- Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam	1.718.527.654	4.137.226.317
- CN Tổng Công Ty Hàng Không VN - Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất	24.125.850.575	12.516.601.506
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	3.790.000	1.699.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Dưỡng Máy Bay Cảng Hàng Không Miền Nam	4.270.000	4.270.000
Phải trả khác		
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	16.717.959.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2015	Từ 06/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thù lao HĐQT và BKS	636.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng	6.456.722.295	2.472.029.697

31.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

31.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

32.1 Theo biên bản về xử lý các khoản nợ ngân sách theo Biên bản kiểm tra thuế 2014 ngày 20 tháng 05 năm 2015; Biên bản kiểm tra quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, xác định giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu của Công ty ngày 22 tháng 05 năm 2015 và Biên bản Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã xác định và điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Khoản mục	Mã số	Số dư tại 31/12/2014 trước KTNN VND	Số dư tại 31/12/2014 sau KTNN VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	347.825.872.033	346.528.331.930	(1.297.540.103)
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	210.659.059.661	210.659.059.914	253
Tiền	111	189.889.991.477	189.889.991.730	253
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	100.055.416.235	99.027.639.748	(1.027.776.487)
Phải thu ngắn hạn khác	136	33.166.231.112	32.138.454.625	(1.027.776.487)
Tài sản ngắn hạn khác	150	16.205.547.404	15.935.783.535	(269.763.869)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.134.091.239	15.875.622.104	(258.469.135)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.294.734	-	(11.294.734)
TỔNG TÀI SẢN	270	452.431.684.855	451.134.144.752	(1.297.540.103)
NỢ PHẢI TRẢ	300	311.924.387.207	310.626.144.752	(1.298.242.455)
Nợ ngắn hạn	310	311.924.387.207	310.626.144.752	(1.298.242.455)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.526.510.011	4.798.839.991	272.329.980
Phải trả người lao động	314	61.606.677.910	76.157.623.203	14.550.945.293
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.699.600.778	-	(14.699.600.778)
Phải trả ngắn hạn khác	319	212.573.447.651	185.559.760.340	(27.013.687.311)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	25.591.770.361	25.591.770.361
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	140.507.297.648	140.508.000.000	702.352
Vốn chủ sở hữu	410	140.507.297.648	140.508.000.000	702.352
Vốn góp của chủ sở hữu	411	140.507.297.648	140.508.000.000	702.352
TỔNG NGUỒN VỐN	440	452.431.684.855	451.134.144.752	(1.297.540.103)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2014 trước KTNN VND	Số liệu năm 2014 sau KTNN VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	11	342.571.801.743	342.423.146.258	(148.655.485)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.249.534.875	35.497.504.010	247.969.135
Chi phí khác	32	196.518.247	273.686.779	77.168.532
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.284.966.506	22.284.380.888	(585.618)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

32.2 Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

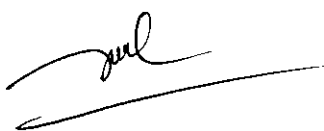
Khoản mục	Mã số	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006 VND	theo TT 200/2014 VND
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư ngắn hạn	121	14.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	14.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	32.138.454.625	13.538.454.625
Phải thu dài hạn khác	216	-	18.600.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Đặng Thị Minh Nguyệt

Phùng Danh Nguyên

Nguyễn Đình Hùng

